

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày 12/9/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng cầm cố
Tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Quang Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Thế Hạp.

2. Ông Hoàng Văn Học.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tịch - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2024/TLST-DS ngày 30/10/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXDS-ST ngày 31/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06A/2025/QĐST-DS ngày 20/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần S;

Địa chỉ: A N, phường T, tỉnh Nghệ An;

Đại diện theo pháp luật: Ông Teeravikavee K - Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T - Nhân viên công ty.

Địa chỉ: Tổ A, phường C, tỉnh Lào Cai. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Nông Thị N, sinh năm 1966;

Địa chỉ: xóm T, xã T, tỉnh Cao Bằng; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 10 năm 2024 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào ngày 21 tháng 11 năm 2022, bà Nông Thị N ký hợp đồng cầm cố tài sản số CBM221101002NA21X với chi nhánh T1 1 của Công ty, tài sản cầm cố

là: 01 xe mô tô, nhãn hiệu HONDA Wave RSX 110ccFi, biển kiểm soát: 11B1 – 500.00; số khung: RLHJA3847MY120623; Số máy: JA52E0266156; số giấy chứng minh đăng ký xe mô tô: (11)003049 do Công an tỉnh Cao Bằng ngày 02/6/2021 để lấy số tiền là 14.300.000 đồng (mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng); Thời hạn cầm cố là 12 tháng với mức lãi suất là 1,1% số tiền cầm cố/tháng; phí quản lý hồ sơ cố định bằng 0,5%/tháng trên dự nợ thực tế tính từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cầm cố trong hạn; phí phạt nghĩa vụ thanh toán 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm; phí tất toán hợp đồng trước thời hạn 7% nợ gốc chưa thanh toán. Công ty đã giải ngân đầy đủ số tiền 14.300.000 đồng cho bà Nông Thị N.

Do nhu cầu cần có xe đi lại nên bà N đã mượn lại xe, Công ty ký giấy cho bà N mượn lại xe sử dụng. Trong giấy mượn xe có quy định thời hạn mượn xe là 01 tháng, từ ngày 21/11/2022 đến ngày 21/12/2022, bà N cũng cam kết rõ ràng trong giấy mượn xe “hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận”.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng và cũng không trả lại xe máy cho Công ty. Nhân viên Công ty nhiều lần liên hệ qua điện thoại nhưng bà N trốn tránh. Tính tới ngày 12/9/2025, bà N đã thanh toán cho Công ty theo hợp đồng tổng số tiền là 3.200.000 đồng, trong đó: tiền gốc: 922.760 đồng; tiền lãi 157.300 đồng; phí quản lý hồ sơ cố định: 71.500 đồng; phí phạt trễ hạn 332.440 đồng; phí mượn xe 1.716.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nông Thị N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cầm cố, giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh T1 - Công ty Cổ phần S có ngay tính đến ngày 12/9/2025 tổng số tiền là 35.167.540 đồng (ba mươi năm triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi đồng) trong đó: Tiền gốc 13.377.240 đồng; lãi trong hạn: 894.886 đồng; phí quản lý hồ sơ cố định: 406.767 đồng; lãi quá hạn: 15.986.468 đồng; phí mượn xe: 3.432.000 đồng; phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 1.070.179 đồng. Bà N còn phải tiếp tục chịu lãi suất, phí phát sinh theo hợp đồng cầm cố đã ký kể từ ngày 12/9/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Tại bản tự khai ngày 06/12/2024, bà Nông Thị N khai mục đích bà vay tiền để chữa bệnh do bản thân bà bị bệnh động kinh, đau đầu. Trong hợp đồng bà vay của Công ty Cổ phần S Có Ngay 13.000.000 đồng, tuy nhiên thực tế bà phải trả 800.000đ cho cửa hàng và 200.000 đồng cho người giới thiệu, bà chỉ được nhận 12.000.000 đồng. Bà đã trả cho công ty B, nay bà chỉ nhất trí trả số tiền 14.000.000đ, không nhất trí trả số tiền như nguyên đơn yêu cầu. Bà mong phía nguyên đơn lùi thời gian trả nợ thêm một thời gian nữa bà sẽ trả đầy đủ. Bà N đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bà đều vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa:

Ý kiến của Kiểm sát viên: Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ

án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nông Thị N có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền tính đến ngày 12/9/2025 tổng cộng là 35.167.540 đồng là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 26, 39, 227, 228, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2025; Điều 280, 309, 310, 314, 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nông Thị N phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần S có ngay tính đến ngày 12/9/2025 tổng cộng là 35.167.540 đồng.

Về án phí: Bà Nông Thị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Bị đơn Nông Thị N, sinh năm 1966, nơi thường trú và chỗ ở hiện nay là xóm T, xã T, tỉnh Cao Bằng nên xác định vụ án được Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng) giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung 2025.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hợp đồng cầm cố tài sản CBM221101002NA21X ngày 21 tháng 11 năm 2022, giữa Công ty cổ phần S, Chi nhánh T1 01 với bà Nông Thị N có tài sản cầm cố là chiếc xe Honda Wave RSX biển số 11B1 – 500.00 với số tiền 14.300.000 đồng, thời hạn cầm cố là 12 tháng, kể từ ngày 21/11/2022 đến 21/11/2023, hình thức thanh toán theo tháng (bao gồm tiền gốc và lãi trong hạn); các khoản tiền lãi và phí theo hợp đồng gồm: Lãi suất trong hạn: 1.1%/tháng; lãi suất quá hạn 150% mức lãi suất trong hạn; phí phạt nghĩa vụ thanh toán 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm; phí tất toán hợp đồng trước thời hạn 7% nợ gốc chưa thanh toán; phí quản lý hồ sơ 0,5%. Hợp đồng được xác lập trên tinh thần

tự nguyện; hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 309, 310 Bộ luật Dân sự 2015 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Do nhu cầu đi lại nên bà N đã ký giấy mượn và cam kết trả lại xe trong thời hạn 01 tháng từ ngày 21/11/2022 đến ngày 21/12/2022, thỏa thuận phí bảo dưỡng và hao mòn khi mượn xe là 429.000 đồng/tháng. Hết thời hạn mượn xe bà N không trả lại xe cho công ty.

Từ ngày 23/01/2023 bà N đã không thực hiện việc thanh toán tiền cho công ty đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để trả nợ nhưng bà N vẫn không thực hiện; đến thời điểm hiện tại bà N cũng không trả lại xe cho công ty. Quá trình thực hiện hợp đồng bà N đã thanh toán cho công ty 3.200.000 đồng, trong đó: Tiền gốc là 922.760 đồng; lãi 157.300 đồng; phí đã thanh toán 71.500 đồng; phí phạt quá hạn 332.440 đồng; phí mượn xe 1.716.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bà N phải trả cho Công ty số tiền tính đến ngày 12/9/2025 là 35.167.540 đồng trong đó gồm: Nợ gốc là 13.377.240 đồng; tiền lãi 894.886 đồng; phí còn lại 406.767 đồng; phí phạt quá hạn 15.986.468 đồng; phí mượn xe 3.432.000 đồng; phí phạt vi phạm nghĩa vụ 1.070.179 đồng. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ cần chấp nhận. Đồng thời, căn cứ vào Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà N còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền phải trả cho đến khi trả xong nợ.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật, có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Xác nhận nguyên đơn đã nộp 753.700 đồng theo biên lai số 0002751 ngày 30/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

Bị đơn Nông Thị N có nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn, nên bà N phải chịu án phí sơ thẩm như sau: $35.167.540 \text{ đồng} \times 5\% = 1.758.377 \text{ đồng}$.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 309, 310, 314, 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi năm 2025.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S Có Ngay.

Buộc bị đơn bà Nông Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần S Có Ngay số tiền tính đến 12/9/2025 là 35.167.540 đồng trong đó gồm: Nợ gốc là 13.377.240 đồng; tiền lãi 894.886 đồng; phí còn lại 406.767 đồng; phí phạt quá hạn 15.986.468 đồng; phí mượn xe 3.432.000 đồng; phí phạt vi phạm nghĩa vụ 1.070.179 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Trả lại cho Công ty Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 753.700 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002751 ngày 30/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

Bà Nông Thị N phải chịu án phí sơ thẩm là 1.758.377 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND khu vực 3 - Cao Bằng;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Cao Bằng;
- Lưu án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Quang Toàn